

**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4-2014**

Nơi nhận: .....

**NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.711.183.539.627</b>	<b>1.541.055.122.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>172.538.864.032</b>	<b>432.688.602.365</b>
1. Tiền	111		48.265.231.796	22.696.949.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.273.632.236	409.991.653.038
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>581.570.694.300</b>	<b>18.601.175.200</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	584.011.640.000	22.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>VI.3</b>	<b>611.553.937.242</b>	<b>723.063.272.493</b>
1. Phải thu khách hàng	131		520.350.218.103	693.420.632.215
2. Trả trước cho người bán	132		81.337.669.999	43.118.005.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		17.398.922.028	1.713.866.660
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.532.872.888)	(15.189.232.162)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.4</b>	<b>328.584.880.544</b>	<b>350.635.591.210</b>
1. Hàng tồn kho	141		399.150.951.120	413.280.318.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.566.070.576)	(62.644.726.939)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.935.163.509</b>	<b>16.066.481.438</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	3.505.311.583	777.175.451
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.447.172.733	7.836.097.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4.443.789.034	4.567.680.548
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	4.538.890.159	2.885.527.592

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>170.774.319.647</b>	<b>127.524.401.906</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.552.186.919</b>	<b>104.353.582.322</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	70.207.694.858	71.588.115.841
<i>Nguyên giá</i>	222		300.840.252.548	280.461.374.026
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(230.632.557.690)	(208.873.258.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	80.064.588.245	27.249.320.576
<i>Nguyên giá</i>	228		85.488.292.499	31.522.535.325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.423.704.254)	(4.273.214.749)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	5.279.903.816	5.516.145.905
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13.163.369.235</b>	<b>21.467.113.458</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	13.163.369.235	21.467.113.458
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>2.058.763.493</b>	<b>1.703.706.126</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	155.715.815	117.934.110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.260.471.678	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	642.576.000	642.576.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.881.957.859.274</b>	<b>1.668.579.524.612</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>894.059.179.249</b>	<b>835.040.833.998</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>810.972.897.701</b>	<b>760.401.976.915</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	325.173.911.335	481.145.218.224
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	16.889.348.800	50.096.569.250
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	296.270.687.705	86.697.853.216
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	31.540.350.952	20.994.807.547
5. Phải trả người lao động	315	V.23	36.390.039.247	21.231.903.608
6. Chi phí phải trả	316	V.24	23.858.252.439	81.015.013.037
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	27.181.603.503	7.812.990.859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		32.044.958.772	1.533.568.940
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.623.744.948	9.874.052.234
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.086.281.548</b>	<b>74.638.857.083</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	1.957.919.338
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	3.760.683.774	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		79.325.597.774	72.680.937.745
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>979.389.343.415</b>	<b>825.493.499.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>974.482.645.204</b>	<b>820.586.801.652</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344.394.675.475	344.394.675.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(64.082.570.208)	(54.434.393.576)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		74.354.261.930	122.653.597.120
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	76.288.718.417	20.388.293.929
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	25.434.394.227	19.280.996.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	273.846.375.363	124.056.841.708
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.906.698.211</b>	<b>4.906.698.211</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>8.509.336.610</b>	<b>8.045.190.751</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.881.957.859.274</b>	<b>1.668.579.524.612</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)			1.856,43
Euro (EUR)			11.374,55
BSF		-	68.456
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

LÊ THỊ KIM CHI  
Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi  
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	237.260.202.842	205.345.639.733	1.227.989.348.888	800.426.234.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	2.994.550.090	3.261.068.240	6.386.535.249	5.376.135.762
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>234.265.652.752</b>	<b>202.084.571.493</b>	<b>1.221.602.813.639</b>	<b>795.050.099.033</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	157.364.411.912	140.876.709.823	792.266.109.274	546.191.424.705
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>	<b>20</b>		<b>76.901.240.840</b>	<b>61.207.861.670</b>	<b>429.336.704.365</b>	<b>248.858.674.328</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.842.388.344	57.130.042.617	122.313.827.695	115.221.027.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.117.587.163	28.752.297.494	35.226.851.335	55.440.348.659
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.144.557.787</i>	<i>7.063.076.679</i>	<i>18.444.343.388</i>	<i>28.574.099.103</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	16.323.935.619	30.056.492.133	141.018.593.200	90.573.039.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.644.105.579	13.695.342.003	62.749.313.216	51.464.012.582
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>84.658.000.823</b>	<b>45.833.772.657</b>	<b>312.655.774.309</b>	<b>166.602.301.343</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	150.061.351	1.379.528.693	2.596.510.538	4.418.182.701
12. Chi phí khác	32	VI.8	182.672.996	576.936.341	430.272.066	6.200.380.027
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(32.611.645)</b>	<b>802.592.352</b>	<b>2.166.238.472</b>	<b>(1.782.197.326)</b>
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	(605.621.428)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>60</b>		<b>84.625.389.178</b>	<b>46.636.365.009</b>	<b>314.822.012.781</b>	<b>164.214.482.588</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		10.444.354.849	9.486.784.531	60.757.555.115	40.867.815.957
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	217.839.156	-	245.794.722
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>70</b>		<b>74.181.034.329</b>	<b>36.931.741.321</b>	<b>254.064.457.666</b>	<b>123.100.871.909</b>
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.353.556.008	563.469.625	5.739.952.957	1.834.921.626
18.. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			72.827.478.321	36.368.271.696	248.324.504.709	121.265.950.284

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

LÊ THỊ KIM CHI  
Người lập biểuLê Thị Kim Chi  
Kế toán trưởng  
Lê Thanh Hùng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 4 Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		314.822.012.781	164.214.482.588
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	25.109.154.257	20.528.729.073
- Các khoản dự phòng	03		2.141.558.504	25.107.903.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(35.761.711.680)	(30.689.169.137)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	17.991.458.906	28.574.099.103
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		324.302.472.768	207.736.045.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.499.285.539)	166.537.132.360
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.098.769.090	(56.476.863.026)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		209.702.094.516	(120.584.293.074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.912.807.584)	853.898.709
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(76.203.226.607)	(60.070.319.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(51.338.638.082)	(30.922.346.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	-	8.617.640.868
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(556.421.205)	(36.688.510.184)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>373.592.957.357</b>	<b>79.002.385.556</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.	(75.308.515.094)	(27.765.881.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	12.700.000	2.660.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(518.339.000.000)	146.532.886.542
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.905.760.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		2.817.447.191	31.172.708.026
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(590.817.367.903)</b>	<b>163.505.927.675</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

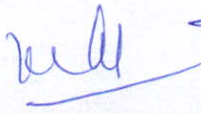
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	(12.076.591.530)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.15	756.781.207.159	673.399.694.613
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.15	(779.679.633.978)	(630.227.441.282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(22.205.636.040)	(42.078.037.965)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(43.104.062.859)</b>	<b>(10.982.376.164)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(260.328.473.405)</b>	<b>231.525.937.067</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>VI.1</b>	<b>432.867.337.437</b>	<b>201.162.665.298</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi r	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>VI.1</b>	<b>172.538.864.032</b>	<b>432.688.602.365</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015



**LÊ THỊ KIM CHI**  
Người lập biểu



**Lê Thị Kim Chi**  
Kế toán trưởng



**Hồng Hạnh Hưng**  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

#### 2. Tổng số các công ty con: 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

#### 3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 – 123 – 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Đường số 1, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương	100%	100%

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chế độ kế toán áp dụng

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

## 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

#### **5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **7. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

## **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	674.930.480	495.697.297
1.2- Tiền gửi ngân hàng	47.590.301.316	22.201.252.030
1.3- Các khoản tương đương tiền	124.273.632.236	409.991.653.038
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>172.538.864.032</u></b>	<b><u>432.688.602.365</u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Đầu tư ngắn hạn	584.011.640.000	22.171.640.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>581.570.694.300</u></b>	<b><u>18.601.175.200</u></b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	520.350.218.103	693.420.632.215
Trả trước cho người bán	81.337.669.999	43.118.005.780
Phải thu nội bộ	-	0
Phải thu khác	17.398.922.028	1.713.866.660
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.532.872.888)	(15.189.232.162)
<b>Cộng</b>	<b><u>611.553.937.242</u></b>	<b><u>723.063.272.493</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>399.150.951.120</u></b>	<b><u>413.280.318.149</u></b>
Nguyên liệu, vật liệu	165.068.552.427	209.736.035.785
Công cụ, dụng cụ	427.257.620	816.013.765
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.199.170.602	73.443.875.691
Thành phẩm	109.760.508.443	89.721.792.056
Hàng hóa	40.695.462.028	39.562.600.852
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b><u>(70.566.070.576)</u></b>	<b><u>(62.644.726.939)</u></b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>328.584.880.544</u></b>	<b><u>350.635.591.210</u></b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.505.311.583	777.175.451
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b><u>3.505.311.583</u></b>	<b><u>777.175.451</u></b>

## 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4.213.449.050	4.212.153.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp		212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân		125.393.759
Các khoản khác nộp thừa	17.272.481	17.272.481
<b>Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b><u>4.230.721.531</u></b>	<b><u>4.567.680.548</u></b>

## 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	4.085.708.398	2.152.251.722
Tài sản ngắn hạn khác	453.181.761	733.275.870
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b><u>4.538.890.159</u></b>	<b><u>2.885.527.592</u></b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	280.461.374.026	208.873.258.185	71.588.115.841
2. Số tăng trong năm	20.378.878.522	21.759.299.505	
3. Số giảm trong năm			1.380.420.983
4. Số dư cuối kỳ	300.840.252.548	230.632.557.690	70.207.694.858

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	31.522.535.325	4.273.214.749	27.249.320.576
2. Số tăng trong năm	53.965.757.174	1.150.489.505	52.815.267.669
3. Số giảm trong năm		-	
4. Số dư cuối kỳ	85.488.292.499	5.423.704.254	80.064.588.245

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

<b>Chi phí</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh</b>		<b>Kết chuyển sang TSCĐ</b>	<b>Kết chuyển khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
		<b>trong năm</b>	<b>TSCĐ</b>			
Mua sắm TSCĐ	2.118.054.306	2.454.821.000	686.800.077			3.886.075.229
Xây dựng cơ bản	3.038.344.572	52.612.076.271	48.543.285.934	6.834.545.454		272.589.455
Sửa chữa lớn TSCĐ	359.747.027	1.791.402.881		1.029.910.776		1.121.239.132
<b>Cộng</b>	<b>5.516.145.905</b>	<b>56.858.300.152</b>	<b>49.230.086.011</b>	<b>7.864.456.230</b>		<b>5.279.903.816</b>

## 11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	155.715.815	117.934.110
<b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>155.715.815</b>	<b>117.934.110</b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	310.633.911.335	271.243.408.944
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	14.540.000.000	495.000.000
Vay cán bộ công nhận viên	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	209.901.809.280
<b>Cộng</b>	<b>325.173.911.335</b>	<b>481.640.218.224</b>

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	16.889.348.800	50.096.569.250
Người mua trả tiền trước	296.270.687.705	86.697.853.216
	<b>313.160.036.505</b>	<b>136.794.422.466</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.170.487.457	526.791.693
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	490.217.841	7.466.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.144.928.651	19.938.900.181
Thuế khác	521.649.500	521.649.500
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31.327.283.449</b>	<b>20.994.807.547</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	36.390.039.247	21.231.903.608
<b>Cộng phải trả người lao động</b>	<b>36.390.039.247</b>	<b>21.231.903.608</b>

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	-	58.211.767.701
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí khác	15.038.997.651	13.983.990.548
<b>Cộng chi phí phải trả</b>	<b>23.858.252.439</b>	<b>81.015.013.037</b>



## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.675.802.864	1.333.166.863
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	-	-
Bảo hiểm xã hội	10.553.562	451.410.861
Các khoản phải trả khác	25.495.247.077	6.028.413.135
<b>Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>27.181.603.503</b>	<b>7.812.990.859</b>

## 19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	3.760.683.774	-
Vay tổ chức khác	-	-
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>3.760.683.774</b>	<b>-</b>

## 20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
phát sinh từ các khoản chênh lệch	-	-
tạm thời chịu thuế	-	-
<b>Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39.000.000.000	39.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	205.246.790.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.394.675.475	344.394.675.475
- Cổ phiếu quỹ	(64.082.570.208)	(54.434.393.576)
	<b>524.558.895.267</b>	<b>534.207.071.899</b>

### Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.424.679	24.424.679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.198.673	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.174.381	2.982.331
- Cổ phiếu phổ thông	3.174.381	2.982.331
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.250.298	21.442.348
- Cổ phiếu phổ thông	21.024.292	21.216.342
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

### Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	76.288.718.417	20.388.293.929
- Quỹ dự phòng tài chính	25.434.394.227	19.280.996.996
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.623.744.948	9.874.052.234
	<b>123.346.857.592</b>	<b>49.543.343.159</b>

**22. NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>4.906.698.211</u></b>	<b><u>4.906.698.211</u></b>

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	237.260.202.842	800.426.234.795
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2.994.550.090	5.376.135.762
- Chiết khấu hàng bán	-	435.107.183
- Hàng bán bị trả lại	2.994.550.090	4.941.028.579
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>234.265.652.752</u></b>	<b><u>795.050.099.033</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	157.364.411.912	546.191.424.705
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b><u>157.364.411.912</u></b>	<b><u>546.191.424.705</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	5.208.135.793	30.584.159.311
Doanh thu hoạt động tài chính	10.935.356.548	35.426.980.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.698.896.003	49.209.888.669
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>34.842.388.344</u></b>	<b><u>115.221.027.993</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.178.879.692	28.507.472.868
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.661.782.395)	(442.444.696)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	600.489.866	27.233.883.019
Chi phí tài chính khác	-	141.437.468
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b><u>2.117.587.163</u></b>	<b><u>55.440.348.659</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.278.173.000	19.874.271.171
Chi phí vật liệu	88.437.600	109.810.609
Chi phí khấu hao	431.958.411	451.065.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.636.991	39.033.201.636
Chi phí khác	9.576.729.617	31.104.691.101
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b><u>16.323.935.619</u></b>	<b><u>90.573.039.737</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.564.273.213	22.923.737.892
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.123.060.918	992.836.650
Chi phí khấu hao	1.360.404.074	3.020.597.278
Thuế phí, lệ phí	1.520.000	247.295.351
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	577.587.150
Chi phí dự phòng, kiểm toán	(1.838.060.164)	6.803.461.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.135.726	4.786.750.407
Chi phí khác	1.268.771.812	12.111.746.611
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>8.644.105.579</u></b>	<b><u>51.464.012.582</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	2.660.454.547
Thu nhập khác	150.061.351	1.757.728.154
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b><u>150.061.351</u></b>	<b><u>4.418.182.701</u></b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	3.333.669.219
Chi phí khác	182.672.996	2.866.710.808
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b><u>182.672.996</u></b>	<b><u>6.200.380.027</u></b>

**VII. Thông tin giao dịch với các bên liên quan:**

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	17.945.571.328
		Mua hàng hóa	1.857.905.983
		Chia cổ tức	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	596.349.091
		Mua hàng hóa	-
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	2.229.500.000
		Mua hàng hóa	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	0
		Mua hàng hóa	1.527.816.568
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	15.622.546.170
		Mua hàng hóa	28.807.706.083

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	38.831.300.000
		Phải trả người bán	11.220.948.538
		Phải thu khách hàng	25.961.326
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.893.481
		Trả trước cho người bán	38.685.043.294
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18.982.819.075
		Phải trả người bán	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ĐQ	Công ty con	Phải thu khách hàng	600.475.250
		Phải thu cổ tức	-
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả	589.745.454
		Phải thu khác	14.632.687.056

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015



**LÊ THỊ KIM CHI**  
Người lập biểu



**Lê Thị Kim Chi**  
Kê toán trưởng



**Hồ Quỳnh Hương**  
Tổng Giám đốc

